



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)

54/3 Nguyễn Bình Khiêm, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/02/2021.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ông Trương Hoàng Diệp	Thành viên
Ông Võ Hoàng Khương	Thành viên
Ông Ngô Nhật Ngân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Trương Hoàng Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hoàng Khương	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Nghiêm Ngọc Tiên	Trưởng ban
Bà Trần Diệp Xuân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Khỏe	Thành viên

138e
NG T
HIỆM H
VỤ TỰ
NH KẾ
ẾM TC
VIỆ
HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Công Chiếm	Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 08/05/2019
Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc	Từ ngày 03/02/2021

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 36 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trà Vinh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

1-C.T.1
UBAN
ÁN
TOÁN
IN
HÍ MINH

Số: 106 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh, được lập ngày 19/03/2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Phó Tổng Giám đốc
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
DỊCH VỤ TƯ VẤN
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN
NAM VIỆT
QUẬN 1 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Nguyễn Thị Cúc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 0700-2023-152-1

Kiểm toán viên



Cao Thị Hồng Nga
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 0613-2023-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		33.436.900.515	33.914.428.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.062.871.445	7.732.674.842
1. Tiền	111	V.01	4.062.871.445	6.732.674.842
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.744.397.828	12.560.891.293
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	9.411.675.386	10.848.802.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.446.310.130	192.341.150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.425.407.831	835.091.643
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	819.780.802	1.735.576.355
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(358.776.321)	(1.050.920.701)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	14.622.822.551	13.579.758.854
1. Hàng tồn kho	141		14.622.822.551	13.579.758.854
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.808.691	41.103.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	28.862.989
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.13	6.808.691	12.240.624
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TRÁC
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
NHUẬN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. Tài sản dài hạn	200		254.527.847.994	279.910.737.522
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		237.112.781.993	263.722.797.678
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	234.576.196.304	261.091.971.677
- Nguyên giá	222		468.228.004.369	464.835.764.323
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233.651.808.065)	(203.743.792.646)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	2.536.585.689	2.630.826.001
- Nguyên giá	228		3.388.297.994	3.388.297.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(851.712.305)	(757.471.993)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.445.434.165	2.315.554.449
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	2.445.434.165	2.315.554.449
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.573.172.582	2.979.595.317
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11	1.800.000.000	3.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(226.827.418)	(20.404.683)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.396.459.254	10.892.790.078
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.396.459.254	10.892.790.078
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		287.964.748.509	313.825.166.124

213.
ĐĂNG
KÝ
VỤ T
ĐÍNH
KẾ T
M VI
HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. Nợ phải trả	300		120.489.807.275	142.959.634.140
I. Nợ ngắn hạn	310		82.772.159.095	90.420.050.294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	13.642.826.132	18.430.716.528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.355.000	8.479.500
3. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	313	V.13	2.190.621.858	2.065.998.912
4. Phải trả người lao động	314		5.634.102.347	1.960.759.567
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.129.357.184	1.304.231.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	24.743.826.649	30.800.974.201
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	31.873.852.150	35.000.558.003
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.555.217.775	848.331.942
II. Nợ dài hạn	330		37.717.648.180	52.539.583.846
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	652.609.448	1.762.357.214
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	538.255.489	448.885.439
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	36.526.783.243	50.328.341.193
D. Vốn chủ sở hữu	400		167.474.941.234	170.865.531.984
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	167.474.941.234	170.865.531.984
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		145.978.600.000	145.978.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.255.380.999	16.347.877.369
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		240.960.235	8.539.054.615
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		240.960.235	3.744.446.635
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	4.794.607.980
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		287.964.748.509	313.825.166.124

Người lập biểu

Lê Thị Thùy Trang

Trà Vinh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

4-c
Y
T
CH
VĂN
TOÁN
AN
T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	151.947.724.677	122.032.363.147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		151.947.724.677	122.032.363.147
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	103.482.153.870	89.234.031.049
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.465.570.807	32.798.332.098
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.772.372	6.432.444
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3.872.774.693	3.237.165.329
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3.384.065.933	3.100.464.159
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	14.288.244.167	9.837.634.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	16.445.922.762	13.648.825.943
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.866.401.557	6.081.138.761
11. Thu nhập khác	31	VI.07	812.867.354	161.224.326
12. Chi phí khác	32	VI.08	95.490.131	8.031.031
13. Lợi nhuận khác	40		717.377.223	153.193.295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.583.778.780	6.234.332.056
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.020.041.347	1.439.724.076
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.563.737.433	4.794.607.980
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	538	199
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	538	199

Người lập biểu

Lê Thị Thùy Trang

Trà Vinh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	168.441.271.806	131.117.206.499
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(73.535.025.796)	(55.747.539.427)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.830.280.739)	(19.545.616.517)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.368.207.087)	(3.058.683.990)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(3.024.407.042)	(703.269.112)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.940.784.555	4.893.278.444
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41.864.888.316)	(27.015.207.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.759.247.381	29.940.168.646
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.380.036.447)	(14.438.590.535)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.200.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.772.372	6.432.444
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.172.264.075)	(14.432.158.091)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	43.330.104.796	41.360.101.686
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(60.258.368.599)	(49.467.695.196)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.328.522.900)	(802.919.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.256.786.703)	(8.910.513.210)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.669.803.397)	6.597.497.345
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	7.732.674.842	1.135.177.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	4.062.871.445	7.732.674.842

Người lập biểu



Lê Thị Thùy Trang

Trà Vinh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng



Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Quý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100119570 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/02/2021.

Công ty chính thức trở thành công ty đại chúng theo công văn số 1892/UBCK-GSĐC ngày 12/04/2017 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 521B Nguyễn Chí Thanh, Khóm 3, Phường 6, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 203 người (số đầu năm là 206 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị;
- Khoan khai thác nước ngầm;
- Hệ thống thoát nước công ích trên địa bàn Thành phố Trà Vinh;
- Quản lý và xây lắp các hệ thống cấp nước;
- Kinh doanh vật tư chuyên ngành.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Theo công văn số 379/CTN ngày 17/07/2023 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh về việc hủy tư cách công ty đại chúng. Theo đó UBCK Nhà nước ra thông báo số 5405/UBCK-GSĐC ngày 11/08/2023 về việc hủy tư cách công ty đại chúng của Công ty từ ngày 29/06/2023 và Quyết định số 867/QĐ-SGDHN ngày 21/08/2023 của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh từ ngày 13/09/2023.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Cấp nước thành phố Trà Vinh
- Chi nhánh cấp nước Châu Thành – Trà Cú
- Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Duyên Hải
- Chi nhánh Tiểu Cần – Cầu Kè
- Chi nhánh Xây lắp – Dịch vụ
- Chi nhánh Quản lý Thoát nước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản thì tỷ giá áp dụng là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển .

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

52134
CÔNG
NHỆM
H VỤ T
HÌNH H
KIỂM T
AM VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu (06) tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	10 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được khấu hao theo thời hạn thuê đất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7.162.019	89.872.955
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.055.709.426	6.642.801.887
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	-	1.000.000.000
Cộng	4.062.871.445	7.732.674.842
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phòng Quản lý Đô thị Thị xã Trà Vinh	362.286.000	2.721.967.152
Công ty CP Nam Tân	-	351.326.452
Công ty TNHH Xây Dựng Số 9	-	40.500.000
Phải thu từ sản xuất nước máy	7.938.763.509	6.861.778.890
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.110.625.877	873.230.352
Cộng	9.411.675.386	10.848.802.846
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	1.322.563.980	-
Công ty TNHH Tư vấn Hạ tầng kỹ thuật và Xây dựng SASOCO	26.121.150	26.121.150
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Miền Nam	97.625.000	97.625.000
Trả trước cho người bán khác	-	68.595.000
Cộng	1.446.310.130	192.341.150
4. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	819.780.802	1.735.576.355
Tạm ứng	117.589.848	74.019.848
Phải thu Xí nghiệp Dịch vụ - thi công dự án LIA 10	-	398.344.740
Phải thu Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	88.508.116
Phải thu Ban chỉ đạo Cổ phần hóa	392.525.000	392.525.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	151.519.652	226.800.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	69.638.186	555.378.651
Cộng	819.780.802	1.735.576.355

138
 NG
 HIỆN E
 Ụ T
 Ứ K
 ẾM T
 1 VI
 HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	376.137.377	(358.776.321)	1.391.048.016	(1.050.920.701)
Công ty CP Nam Tân	-	-	351.326.452	(351.326.452)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Việt Anh	-	-	398.344.740	(123.498.527)
Công ty TNHH Xây Dựng Vạn Thành	126.139.280	(126.139.280)	126.139.280	(126.139.280)
Liên đoàn Quy hoạch và điều tra TN nước Miền Nam	97.625.000	(97.625.000)	97.625.000	(97.625.000)
Ông Huỳnh Anh Dũng	88.508.116	(88.508.116)	88.508.116	(88.508.116)
Các khoản phải thu khác	63.864.981	(46.503.925)	329.104.428	(263.823.326)
Cộng	376.137.377	(358.776.321)	1.391.048.016	(1.050.920.701)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.622.822.551	-	13.579.758.854	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	14.622.822.551	-	13.579.758.854	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	77.983.608.732	82.016.465.020	290.541.213.976	11.318.323.314	2.976.153.281	464.835.764.323
Số tăng trong năm	350.508.182	437.073.580	3.105.581.670	323.047.723	-	4.216.211.155
- Mua trong năm	-	437.073.580	-	-	-	437.073.580
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	350.508.182	-	3.105.581.670	323.047.723	-	3.779.137.575
Số giảm trong năm	-	-	823.971.109	-	-	823.971.109
Số dư cuối năm	78.334.116.914	82.453.538.600	292.822.824.537	11.641.371.037	2.976.153.281	468.228.004.369
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.260.435.463	47.354.597.157	109.528.366.649	9.198.892.661	1.401.500.716	203.743.792.646
Số tăng trong năm	5.963.223.236	6.037.390.129	17.241.666.263	567.582.043	124.549.032	29.934.410.703
- Khấu hao trong năm	5.963.223.236	6.037.390.129	17.241.666.263	567.582.043	124.549.032	29.934.410.703
Số giảm trong năm	-	-	26.395.284	-	-	26.395.284
Số dư cuối năm	42.223.658.699	53.391.987.286	126.743.637.628	9.766.474.704	1.526.049.748	233.651.808.065
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	41.723.173.269	34.661.867.863	181.012.847.327	2.119.430.653	1.574.652.565	261.091.971.677
Tại ngày cuối năm	36.110.458.215	29.061.551.314	166.079.186.909	1.874.896.333	1.450.103.533	234.576.196.304
					31/12/2023	01/01/2023
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					32.265.616.529	31.833.168.030
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					124.982.534.103	139.668.547.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.174.790.024	213.507.970	3.388.297.994
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	549.990.253	207.481.740	757.471.993
Số tăng trong năm	88.214.082	6.026.230	94.240.312
- <i>Khấu hao trong năm</i>	88.214.082	6.026.230	94.240.312
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	638.204.335	213.507.970	851.712.305
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	2.624.799.771	6.026.230	2.630.826.001
Tại ngày cuối năm	2.536.585.689	-	2.536.585.689

	31/12/2023	01/01/2023
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay	1.208.645.751	1.237.558.323

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.291.734.165	1.161.854.449
+ Thi công tuyến ống phân phối	1.046.673.628	1.045.434.147
+ Công trình XDCB khác chưa hoàn thành	245.060.537	116.420.302
Mua sắm TSCĐ	1.153.700.000	1.153.700.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan số 14	352.800.000	352.800.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan số 15	264.900.000	264.900.000
+ Quyền sử dụng đất - giếng khoan Tiểu Cần	536.000.000	536.000.000
Cộng	2.445.434.165	2.315.554.449

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí lắp đặt ống nhánh, thùy lượng kế	4.017.295.231	4.926.237.338
Chi phí thay thế đồng hồ nước định kỳ	5.605.786.895	2.515.197.875
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.180.150.977	1.916.931.983
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	572.751.318	618.510.444
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.020.474.833	915.912.438
Cộng	13.396.459.254	10.892.790.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2023				01/01/2023			
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.800.000.000	1.573.172.582	(226.827.418)		3.000.000.000	2.979.595.317	(20.404.683)
+ Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải (*)	20%	1.800.000.000	1.573.172.582	(226.827.418)	20%	3.000.000.000	2.979.595.317	(20.404.683)
Cộng		1.800.000.000	1.573.172.582	(226.827.418)		3.000.000.000	2.979.595.317	(20.404.683)

(*) Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2100542338 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 16/01/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Trà Vinh cấp. Vốn điều lệ 9 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Công ty đã góp vào Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải số tiền 1,8 tỷ đồng tương đương 20% vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	13.642.826.132	13.642.826.132	18.430.716.528	18.430.716.528
Công ty Cổ phần BOO Trà Vinh	4.348.785.000	4.348.785.000	4.285.538.250	4.285.538.250
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại TGC	1.965.961.800	1.965.961.800	853.200.000	853.200.000
Công ty TNHH Phát Thiên Phú	703.366.535	703.366.535	908.856.400	908.856.400
Công ty TNHH khoan địa chất công trình - địa chất thủy văn Hoàng Kim	257.966.247	257.966.247	885.816.031	885.816.031
Công ty TNHH MTV Cấp nước SENCO Trà Vinh	4.389.348.401	4.389.348.401	4.892.576.896	4.892.576.896
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	-	-	1.680.779.826	1.680.779.826
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn	-	-	755.902.600	755.902.600
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật SAIGONTEC	34.031.250	34.031.250	476.437.500	476.437.500
Công ty Cổ phần Novo - Việt Tiếp	448.621.800	448.621.800	298.329.400	298.329.400
Công ty Cổ phần Tư Vấn Nam Khang	-	-	673.335.000	673.335.000
Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến	-	-	628.911.203	628.911.203
Phải trả các đối tượng khác	1.494.745.099	1.494.745.099	2.091.033.422	2.091.033.422
b) Dài hạn	652.609.448	652.609.448	1.762.357.214	1.762.357.214
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	652.609.448	652.609.448	-	-
Công ty TNHH Đan Vĩ	-	-	1.762.357.214	1.762.357.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	36.969.616	2.545.544.822	2.323.777.483	-	258.736.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	949.407.042	3.020.041.347	3.024.407.042	-	945.041.347
Thuế thu nhập cá nhân	-	61.350.626	146.979.897	198.064.465	-	10.266.058
Thuế tài nguyên	-	161.638.500	2.270.870.750	2.252.305.000	-	180.204.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.240.624	-	100.591.513	95.159.580	6.808.691	-
Các loại thuế khác	-	856.633.128	8.485.884.958	8.546.144.838	-	796.373.248
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	196.376.315	196.376.315	-	-
Cộng	12.240.624	2.065.998.912	16.766.289.602	16.636.234.723	6.808.691	2.190.621.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.203.758	129.919.590
Chi phí lãi chậm trả	280.648.891	200.406.793
Chi phí điện, nước, cước điện thoại ...	630.615.262	471.465.685
Chi phí phải trả khác	150.889.273	502.439.573
Cộng	1.129.357.184	1.304.231.641
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn	24.743.826.649	30.800.974.201
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Cổ tức phải trả	4.396.543.500	4.382.436.000
Chi phí nước thải	763.434.883	550.431.280
Phải trả vốn ngân sách Nhà nước	18.704.650.070	20.704.650.070
Phải trả khác về cổ phần hóa	-	550.202.688
Khoản nhận viện trợ không hoàn lại phải nộp	-	1.574.764.075
Phải trả quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển DN	-	1.000.002.265
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	879.198.196	2.038.487.823
b) Dài hạn	538.255.489	448.885.439
Ký cược, ký quỹ dài hạn	538.255.489	448.885.439
Cộng	25.282.082.138	31.249.859.640

M.H.H
*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	35.000.558.003	35.000.558.003	56.928.587.746	60.055.293.599	31.873.852.150	31.873.852.150
Vay ngắn hạn (*)	18.217.861.153	18.217.861.153	40.063.439.796	43.272.596.749	15.008.704.200	15.008.704.200
NH TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Trà Vinh (a1)	3.318.754.167	3.318.754.167	7.047.988.952	7.253.917.130	3.112.825.989	3.112.825.989
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Trà Vinh (a2)	11.899.106.986	11.899.106.986	33.015.450.844	33.018.679.619	11.895.878.211	11.895.878.211
Vay đối tượng khác	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	16.782.696.850	16.782.696.850	16.865.147.950	16.782.696.850	16.865.147.950	16.865.147.950
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	2.982.696.850	2.982.696.850	3.065.147.950	2.982.696.850	3.065.147.950	3.065.147.950
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
b) Dài hạn	50.328.341.193	50.328.341.193	3.374.347.000	17.175.904.950	36.526.783.243	36.526.783.243
Vay dài hạn (**)	50.328.341.193	50.328.341.193	3.374.347.000	17.175.904.950	36.526.783.243	36.526.783.243
Quỹ Đầu Tư Phát Triển - DA đầu tư tuyến ống	12.414.570.801	12.414.570.801	2.024.347.000	3.195.904.950	11.243.012.851	11.243.012.851
Ngân Hàng Phát Triển - DA Thị Trấn Duyên Hải	19.802.268.010	19.802.268.010	-	10.000.000.000	9.802.268.010	9.802.268.010
NH Phát Triển - DA Thị Trấn Tiểu Cần - Cầu Quan	11.381.502.382	11.381.502.382	-	3.800.000.000	7.581.502.382	7.581.502.382
Vay đối tượng khác	6.730.000.000	6.730.000.000	1.350.000.000	180.000.000	7.900.000.000	7.900.000.000
Cộng	85.328.899.196	85.328.899.196	60.302.934.746	77.231.198.549	68.400.635.393	68.400.635.393

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

(a1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/854354/HĐTD ngày 10/05/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2023/854354/HĐTD ngày 10/05/2023. Hạn mức cấp tín dụng là 3,4 tỷ đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 05 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2023: 3.112.825.989 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Trà Vinh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 575/2022-HĐCVHM/NHCT980-TRAWACO ngày 29/12/2022. Hạn mức cấp tín dụng là 11,9 tỷ đồng. Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 04 tháng. Phương thức bảo đảm khoản vay: tín chấp. Số dư nợ gốc tại 31/12/2023: 11.895.878.211 đồng.

() Chi tiết các khoản vay dài hạn:**

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2023	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	01/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 14/02/2020	5 năm	6,5%/năm	253.000.000	253.000.000	506.000.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	04/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 29/06/2020	8 năm	6,5%/năm	250.500.000	62.625.000	313.125.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 07/07/2020	8 năm	6,5%/năm	924.746.000	231.186.000	1.155.932.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 30/07/2020	10 năm	6,5%/năm	948.192.000	158.000.000	1.106.192.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	10/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 30/07/2020	10 năm	6,5%/năm	1.987.497.401	331.249.000	2.318.746.401	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	21/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 03/09/2020	5 năm	6,5%/năm	249.120.000	124.560.000	373.680.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	29/2020/HĐVV/QĐTPT ngày 15/12/2020	5 năm	6,5%/năm	173.920.000	173.918.000	347.838.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bên cho vay	Hợp đồng vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Thanh toán trên 12 tháng	Thanh toán dưới 12 tháng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2023	Phương thức đảm bảo
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 03/03/2021	8 năm	6,5%/năm	1.242.293.000	248.458.000	1.490.751.000	Thế chấp TSCĐ của Công ty và TS hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 10/06/2021	5 năm	6,5%/năm	635.159.000	317.580.000	952.739.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	18/2021/HĐVV/QĐTPT ngày 01/07/2021	10 năm	6,5%/năm	1.922.263.950	640.754.650	2.563.018.600	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	01/2022/HĐVV-QĐTPT ngày 05/04/2022	6 năm	7,8%/năm	412.473.000	103.118.000	515.591.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	06/2022/HĐVV-QĐTPT ngày 10/06/2022	6 năm	7,8%/năm	209.275.000	52.318.000	261.593.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	08/2022/HĐVV-QĐTPT ngày 26/10/2022	6 năm	7,8%/năm	405.241.500	81.048.300	486.289.800	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	03/2023/HĐVV-QĐTPT ngày 06/06/2023	5 năm	7,7%/năm	765.332.000	191.333.000	956.665.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Trà Vinh	11/2023/HĐVV-QĐTPT ngày 17/11/2023	6 năm	7,7%/năm	864.000.000	96.000.000	960.000.000	Thế chấp TSCĐ hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	01/2012/HDODA-NHPTVN ngày 24/08/2012	15 năm	0,3%/năm	9.802.268.010	10.000.000.000	19.802.268.010	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay vốn ODA từ Cơ Quan Phát Triển Pháp (AFD)	20/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 26/08/2013	15 năm	0,3%/năm	7.581.502.382	3.800.000.000	11.381.502.382	Thế chấp TS hình thành sau đầu tư
Vay người lao động	các hợp đồng vay cá nhân	13 tháng	12%/năm	5.050.000.000	-	5.050.000.000	Tín chấp
Vay người lao động	các hợp đồng vay cá nhân	24 tháng	12%/năm	2.850.000.000	-	2.850.000.000	Tín chấp
Cộng				36.526.783.243	16.865.147.950	53.391.931.193	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	145.978.600.000	13.043.171.369	14.760.132.886	173.781.904.255
Lợi nhuận trong năm			4.794.607.980	4.794.607.980
Trích cổ tức năm 2021			(4.379.358.000)	(4.379.358.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		3.304.706.000	(3.304.706.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.115.715.251)	(3.115.715.251)
Thưởng Người quản lý			(215.907.000)	(215.907.000)
Số dư cuối năm trước	145.978.600.000	16.347.877.369	8.539.054.615	170.865.531.984
Số dư đầu năm nay	145.978.600.000	16.347.877.369	8.539.054.615	170.865.531.984
Lợi nhuận trong năm			11.563.737.433	11.563.737.433
Phân phối lợi nhuận năm 2022			(8.298.094.380)	(8.298.094.380)
Trích cổ tức đợt 2 năm 2019			(3.503.486.400)	(3.503.486.400)
Trích cổ tức năm 2022			(1.459.786.000)	(1.459.786.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		1.438.382.400	(1.438.382.400)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(1.800.547.580)	(1.800.547.580)
Thưởng Người quản lý			(95.892.000)	(95.892.000)
Phân phối lợi nhuận năm 2023 (*)			(11.563.737.433)	(11.563.737.433)
Trích cổ tức năm 2023			(4.379.358.000)	(4.379.358.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển		3.469.121.230	(3.469.121.230)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi			(3.483.983.454)	(3.483.983.454)
Thưởng Người quản lý			(231.274.749)	(231.274.749)
Số dư cuối năm nay	145.978.600.000	21.255.380.999	240.960.235	167.474.941.234

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận năm 2023, số liệu chính thức sẽ được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
		VND		VND
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	82,3%	120.196.600.000	82,3%	120.196.600.000
Công ty CP Nước và Môi trường Đồng Bằng	10,0%	14.598.540.000	10,0%	14.598.540.000
Công ty CP Rynan Technologies Vietnam	5,1%	7.401.460.000	5,1%	7.401.460.000
Vốn góp của các đối tượng khác	2,6%	3.782.000.000	2,6%	3.782.000.000
Cộng	100%	145.978.600.000	100%	145.978.600.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	145.978.600.000	145.978.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	145.978.600.000	145.978.600.000

d) Cổ phiếu	31/12/2023	01/01/2023
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	14.597.860
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu phổ thông	14.597.860	14.597.860
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Nợ khó đòi đã xử lý	679.244.793	-

b) Tài sản nhận giữ hộ bao gồm:

Giá trị còn lại Đài nước 500m3 phần xây dựng và phần công nghệ: 2.953.992.048 đồng, và đường nội bộ: 93.180.643 đồng. Tuy nhiên hai tài sản này Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh không tiếp nhận theo biên bản bàn giao trên sổ sách các khoản nợ và tài sản loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 22/05/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.947.724.677	122.032.363.147
a) Doanh thu		
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước máy	138.603.504.919	111.061.329.407
Doanh thu thoát nước via hè	10.715.873.181	8.316.675.086
Doanh thu bán vật liệu ngành nước	173.915.542	135.711.924
Doanh thu xây lắp	1.519.859.916	1.620.008.452
Doanh thu cung cấp dịch vụ	934.571.119	898.638.278
b) Doanh thu với các bên liên quan		
Không phát sinh		
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước máy	95.281.599.505	83.277.131.669
Giá vốn thoát nước via hè	6.558.525.079	4.476.911.708
Giá vốn bán vật liệu ngành nước	136.515.027	92.407.319
Giá vốn xây lắp	1.369.858.043	1.248.370.341
Giá vốn cung cấp dịch vụ	135.656.216	139.210.012
Cộng	103.482.153.870	89.234.031.049
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.772.372	6.432.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Cộng	7.772.372	6.432.444
4. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.384.065.933	3.100.464.159
Lãi chậm trả	282.286.025	116.296.487
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	206.422.735	20.404.683
Cộng	3.872.774.693	3.237.165.329

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	13.899.400	19.166.177
Chi phí nhân công	5.512.862.358	3.804.069.068
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	7.137.339.287	4.831.187.635
Chi phí khấu hao	517.241.872	497.309.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.922.313	320.550.849
Chi phí khác bằng tiền	803.978.937	365.351.302
Cộng	14.288.244.167	9.837.634.509
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	393.039.465	353.236.361
Chi phí nhân công	11.951.775.615	7.574.808.731
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.498.836	155.986.334
Chi phí khấu hao	485.660.825	547.961.841
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(12.899.587)	119.601.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.184.109.539	1.125.124.749
Chi phí khác bằng tiền	2.301.738.069	3.772.106.847
Cộng	16.445.922.762	13.648.825.943
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Lắp đặt thủy lượng kế, khảo sát vận chuyển	144.242.828	23.359.089
Thu thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	121.153.583	-
Xử lý công nợ	515.570.273	58.954.000
Xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	-	3.558.739
Thu nhập khác	31.900.670	75.352.498
Cộng	812.867.354	161.224.326
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	11.981.818	5.083.596
Xử lý công nợ	79.748.020	-
Chi phí khác	3.760.293	2.947.435
Cộng	95.490.131	8.031.031

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.583.778.780	6.234.332.056
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	516.427.956	752.597.596
- Các khoản điều chỉnh tăng	516.427.956	844.891.596
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	504.446.138	839.808.000
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	11.981.818	5.083.596
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(92.294.000)
+ Thu nhập đã chịu thuế	-	(92.294.000)
Tổng thu nhập chịu thuế	15.100.206.736	6.986.929.652
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	3.020.041.347	1.397.385.930
Chi phí thuế TNDN các năm trước nộp bổ sung	-	42.338.146
Chi phí thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	3.020.041.347	1.439.724.076
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.563.737.433	4.794.607.980
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	(3.715.258.203)	(1.896.439.580)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(3.715.258.203)	(1.896.439.580)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.483.983.454)	(1.800.547.580)
+ Trích thưởng Ban điều hành	(231.274.749)	(95.892.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.848.479.230	2.898.168.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.597.860	14.597.860
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	538	199
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	538	199

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được điều chỉnh hồi tố do Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông đã được điều chỉnh bởi trích quỹ Khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành năm 2022 với tổng giá trị là 1.896.439.580 đồng (xem thuyết minh VII.8).

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính năm 2023.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chỉ tiêu	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.138.908.453	46.863.686.218
Chi phí nhân công	31.106.159.758	22.645.687.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.028.651.015	21.652.598.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.824.792.487	3.677.924.355
Chi phí khác bằng tiền	11.117.809.086	17.880.594.986
Tổng cộng	134.216.320.799	112.720.491.501

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	2.043.868.797	2.659.543.445

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Duyên Hải	Bên liên quan	Trả tiền vay Chi phí lãi vay	3.000.000.000 43.701.370
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Chia cổ tức Cổ tức đã trả	934.306.560 934.306.560
Công ty CP Ryman Technologies Vietnam	Bên liên quan	Chia cổ tức Cổ tức đã trả	473.693.440 473.693.440
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	Bên liên quan	Chia cổ tức Cổ tức đã trả	7.692.582.400 7.692.582.400

Cho đến ngày 31/12/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(437.956.200)
Công ty CP Ryman Technologies Vietnam	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(222.043.800)
Ủy ban nhân dân Tỉnh Trà Vinh	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	(3.605.898.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh nước sạch và nước máy phục vụ sinh hoạt của đô thị nên không trình bày báo cáo bộ phận.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.062.871.445	-	7.732.674.842	-
Phải thu khách hàng	9.411.675.386	(101.945.715)	10.848.802.846	(794.090.095)
Phải thu khác	2.266.090.932	(256.830.606)	1.927.917.505	(256.830.606)
Cộng	15.740.637.763	(358.776.321)	20.509.395.193	(1.050.920.701)
Công nợ tài chính				
			Giá trị ghi sổ	
			31/12/2023	01/01/2023
Các khoản vay			68.400.635.393	85.328.899.196
Phải trả người bán			13.642.826.132	18.430.716.528
Chi phí phải trả			1.129.357.184	1.304.231.641
Phải trả khác			32.570.905.854	34.836.212.180
Cộng			115.743.724.563	139.900.059.545

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.07, V.08 và V.16). Tại thời điểm 31/12/2023 Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Đơn vị tính: VND Cộng
Số cuối năm	79.216.941.320	36.526.783.243	115.743.724.563
Các khoản vay	31.873.852.150	36.526.783.243	68.400.635.393
Phải trả người bán	13.642.826.132	-	13.642.826.132
Chi phí phải trả	1.129.357.184	-	1.129.357.184
Phải trả khác	32.570.905.854	-	32.570.905.854
Số đầu năm	89.571.718.352	50.328.341.193	139.900.059.545
Các khoản vay	35.000.558.003	50.328.341.193	85.328.899.196
Phải trả người bán	18.430.716.528	-	18.430.716.528
Chi phí phải trả	1.304.231.641	-	1.304.231.641
Phải trả khác	34.836.212.180	-	34.836.212.180

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ Khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành năm 2022 theo nghị quyết số 44/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2023 và nghị quyết số 29/NQ-HĐQT ngày 30/05/2023 với tổng giá trị là 1.896.439.580 đồng như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Năm 2022 (Sau điều chỉnh)	Năm 2022 (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.898.168.400	4.794.607.980	(1.896.439.580)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	199	328	(129)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	199	328	(129)



9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm 2023 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Lê Thị Thùy Trang

Trà Vinh, ngày 19 tháng 03 năm 2024

Kế toán trưởng

Đào Thiện Duyên

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
M.S.D.N: 2100119
TP. TRÀ VINH - T. CH. MINH

